

Số: 685 /BC-TLVN

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 2 BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015)

I. Bảng cân đối kế toán năm: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015 Phân loại lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.260.290.117.704	4.198.531.540.366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.288.854.040.199	1.128.886.233.962
1. Tiền	111		253.505.946.677	397.361.109.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.035.348.093.522	731.525.124.055
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	127.040.000.000	201.831.106.253
1. Chứng khoán kinh doanh	121		15.050.000.000	242.832.665.770
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.010.000.000)	(153.001.559.517)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115.000.000.000	112.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.294.455.654.262	2.383.739.398.957
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	541.061.591.738	532.699.144.927
2. Trả trước cho người bán	132	8	5.189.630.671	5.100.709.021
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	108.577.390.158	183.277.368.239
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	804.709.345.859	1.749.499.748.009
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	(165.082.304.164)	(86.837.571.239)
IV. Hàng tồn kho	140	12	382.797.945.433	340.662.130.273
1. Hàng tồn kho	141		382.797.945.433	340.662.130.273
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		167.142.477.810	143.412.670.921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		554.023.954	683.455.569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		166.317.781.595	138.160.254.435
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	270.672.261	4.568.960.917
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.057.330.308.868	3.892.368.063.358
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		9.098.563.345	8.667.510.236
5. Phải thu dài hạn khác	215		9.098.563.345	8.667.510.236
II. Tài sản cố định	220		47.475.824.313	1.220.892.531.303
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17	17.986.078.757	19.475.721.797
- Nguyên giá	222		83.449.220.221	80.509.054.621
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.463.141.464)	(61.033.332.824)
3. Tài sản cố định vô hình	227	18	29.489.745.556	1.201.416.809.506
- Nguyên giá	228		33.094.067.608	1.204.957.876.570
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.604.322.052)	(3.541.067.064)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		262.301.000	53.279.718.420
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		262.301.000	53.279.718.420

V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.814.327.236.764	2.435.558.435.114
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	4.466.482.661.083	2.243.057.261.028
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	143.181.004.086	143.181.004.086
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	210.853.500.000	51.520.170.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.189.928.405)	(2.200.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		186.166.383.446	173.969.868.285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	149.890.694.348	154.756.141.219
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		36.275.689.098	19.213.727.066
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.317.620.426.572	8.090.899.603.724

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015 Phân loại lại
C. NỢ PHẢI TRẢ	300			929.781.962.322	1.993.826.823.557
I. Nợ ngắn hạn	310			922.384.767.755	1.986.667.247.112
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19		679.146.377.406	501.719.601.039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			8.541.468.751	10.273.910.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22		67.040.096.516	67.928.695.795
4. Phải trả người lao động	314			63.457.361.915	47.166.444.115
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			2.340.197.469	2.026.648.581
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20		9.966.290.656	1.271.376.005.628
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21		58.178.047.534	53.090.019.908
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			33.714.927.508	33.085.921.795
II. Nợ dài hạn	330			7.397.194.567	7.159.576.445
7. Phải trả dài hạn khác	337			7.431.600.000	7.011.180.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			(34.405.433)	148.396.445
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			7.387.838.464.250	6.097.072.780.167
I. Nguồn vốn, quỹ	410			7.387.838.464.250	6.097.072.780.167
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23		6.948.764.012.306	3.878.400.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23		180.470.135.371	180.470.135.371
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23		-	359.715.403.004
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		23		415.723.166	20.901.612.718
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23		258.188.593.407	219.328.970.661
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(5.834.932.810)	(89.802.732.811)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			264.023.526.217	309.131.703.472
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-	1.438.256.658.413
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430			8.317.620.426.572	8.090.899.603.724

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu số B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014 Phân loại lại
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	5.082.441.197.748	5.221.099.306.359
2. Các khoản giảm trừ	02	24	9.729.375.022	125.306.984
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	5.072.711.822.726	5.220.973.999.375
4. Giá vốn hàng bán	11	25	4.831.754.599.118	4.973.183.979.058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		240.957.223.608	247.790.020.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	666.963.535.064	626.172.098.619

7.	Chi phí tài chính	22	27	(130.338.345.511)	(1.693.667.920)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		223.889.406	94.513.986
8.	Chi phí bán hàng	24	28	115.812.530.679	119.124.585.702
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	313.986.807.398	223.177.091.480
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		608.459.766.106	533.354.109.674
11.	Thu nhập khác	31	31	59.009.491.294	50.716.878.085
12.	Chi phí khác	32	31	4.768.842.028	2.374.478.239
13.	Lợi nhuận khác	40	31	54.240.649.266	48.342.399.846
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		662.700.415.372	581.696.509.520
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	68.207.015.469	32.199.457.909
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(17.244.763.910)	(382.378.896)
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		611.738.163.813	549.879.430.507

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014 Phân loại lại
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	662.700.415.372	581.696.509.520
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.525.063.628	6.382.725.415
- Các khoản dự phòng	03	5.795.928.405	(819.373.877)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	580.392.456	(782.163.261)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(731.827.440.054)	(516.184.953.415)
- Chi phí lãi vay	06	223.889.406	94.513.986
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(58.001.750.787)	70.387.258.368
- Tăng các khoản phải thu	09	(368.500.255.415)	77.266.313.976
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(42.135.815.160)	(35.820.128.785)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	184.411.876.213	(376.902.737.934)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	4.994.878.486	3.787.576.048
- Tiền lãi vay đã trả	13	(223.889.406)	(96.445.882)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(59.992.050.967)	(39.690.160.942)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	175.329.744	3.070.931.744
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	629.005.713	(24.464.438.140)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(338.642.671.579)	(322.461.831.547)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các TSDH khác	21	(8.359.601.600)	(2.989.368.206)
4. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	(115.000.000.000)	(162.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	112.000.000.000	133.476.025.576
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(56.593.199.088)	(101.843.730.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	327.718.308.320	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	634.104.377.562	490.294.722.221
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	893.869.885.194	356.937.649.591
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	256.736.572.605	63.801.971.274
5. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(252.534.319.336)	(54.756.329.792)

	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(399.944.464.205)	(240.747.727.035)
IV	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(395.742.210.936)	(231.702.085.553)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	159.485.002.679	(197.226.267.509)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.128.886.233.962	1.326.112.501.471
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	482.803.558	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.288.854.040.199	1.128.886.233.962

IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính: (Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ - TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28 tháng 9 năm 2011, vốn điều lệ của Tổng công ty là 3.878,4 tỷ đồng.

Ngày 16/12/2013, Tổng công ty đã gửi Công văn số 1050/TLVN-TCKT trình các cơ quan quản lý nhà nước bao gồm Chính phủ, Bộ Công thương, Bộ Tài chính đề nghị phê duyệt tăng vốn từ 3.878,4 tỷ đồng lên 7.447 tỷ đồng. Ngày 19/1/2015, Thủ tướng Chính phủ đã có Công văn số 85/TTg-KTTH phê duyệt mức vốn điều lệ đến năm 2016 của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng.

Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng và nguồn bổ sung vốn điều lệ tăng thêm như sau:

STT	Nguồn bổ sung tăng vốn điều lệ	Số tiền VND
1.	Vốn điều lệ sau khi bổ sung nguồn	7.163.624.443.631
2.	Vốn điều lệ trước khi bổ sung nguồn	3.878.400.000.000
3.	Nguồn bổ sung tăng thêm (1 -2)	3.285.224.443.631
	<i>Chi tiết nguồn bổ sung:</i>	
-	<i>Quỹ đầu tư phát triển đến 31/12/2013</i>	<i>513.284.925.322</i>
-	<i>Lợi nhuận được chia theo phần vốn nhà nước giai đoạn năm 2010 đến năm 2012</i>	<i>671.416.359.888</i>
-	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Công ty mẹ đến 31/12/2013</i>	<i>20.661.219.296</i>
-	<i>Vốn ngân sách cấp cho chương trình tổng thể đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Sài Gòn</i>	<i>1.803.201.648.201</i>
-	<i>Phần vốn còn thiếu sẽ được bổ sung từ phân phối lợi nhuận năm 2014 đến năm 2016</i>	<i>276.660.290.924</i>

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội;

Văn phòng đại diện của Tổng công ty tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty bao gồm:

- Cơ quan văn phòng Tổng công ty;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo VINATABA.

Tổng số cán bộ công nhân viên Tổng công ty tại ngày 31/12/2015 là 636 người (Năm 2014 là 713 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lẻ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về : chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính trước được phân loại lại theo Thông tư 200 và kết quả kiểm toán của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước đối với Báo cáo tài chính năm 2014 để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Tổng công ty hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính năm nay cũng như các năm trước, Tổng công ty chưa thực hiện trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Tổng công ty chưa xây dựng quy chế chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các khoản chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/06/2013 của Bộ Tài chính. Chi tiết:

Mức khấu hao

(Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải	3 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm và 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một đơn vị thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản khấu hao tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác khi các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Tổng công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào đơn vị này.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định và giá trị chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ và giá trị còn lại của các công cụ dụng cụ phân loại từ tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận. Cụ thể:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản là tiền thuê từ tầng 4 đến tầng 7 của Tòa Nhà Phú Điền tại 83A Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với thời gian 45 năm (đến hết tháng 04 năm 2057).
- Chi phí sửa chữa văn phòng phân bổ 3 năm theo phương pháp đường thẳng, chi phí khác phân bổ 2 năm.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá DNNN và Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương:

- Quỹ được hình thành (1) từ tiền bán cổ phần vốn Nhà nước tại các Doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng công ty sau khi trừ chi phí cổ phần hoá và (2) từ phần lợi nhuận được chia theo vốn thuộc chủ sở hữu đầu tư tại các công ty TNHH một thành viên khi vốn chủ sở hữu tại các công ty TNHH một thành viên này lớn hơn hoặc bằng vốn điều lệ đã được phê duyệt.
- Quỹ này được sử dụng để hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty theo Quyết định số 09/2008/QĐ-BTC ngày 31/01/2008 của Bộ Tài chính ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước, công ty mẹ; Quyết định số 104/2008/QĐ-BTC ngày

13/11/2008 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ ban hành kèm theo Quyết định số 09/2008/QĐ-BTC ngày 31/01/2008 của Bộ Tài chính.

Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBH ngày 09/09/2013 và Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội và Bộ Công Thương phê duyệt theo quỹ lương của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu tài chính bao gồm lợi nhuận được chia từ các công ty con, công ty liên doanh liên kết, lãi cho các công ty con vay, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản phí thu được từ việc chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu Vinataba cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn được xác định trên cơ sở số lượng sản phẩm mang nhãn hiệu chuyển giao được bán ra trong kỳ.

Thuế

Tổng công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 22% (Năm 2014 là 22%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.511.959.476	2.737.713.361
Tiền gửi ngân hàng (*)	250.993.987.201	394.623.396.546
Các khoản tương đương tiền	1.035.348.093.522	731.525.124.055
Cộng	1.288.854.040.199	1.128.886.233.962

(*): Số dư cuối kỳ 31/12/2015 bao gồm các khoản như sau:

- Khoản tiền gửi 2.058.007.680 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.
- Khoản tiền gửi 2.404.409.282 đồng tại Sở Giao dịch - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, đây là số dư Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa doanh nghiệp để lại Tổng công ty để thực hiện việc sắp xếp tái cơ cấu của Tổng công ty theo quy định.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cổ phiếu	146.400	21.488.610.000
Góp vốn	15.050.000.000	221.344.055.770
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VINATABA (1)</i>	<i>15.050.000.000</i>	<i>15.050.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Sapporo Việt Nam</i>	-	<i>206.294.055.770</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.010.146.400)	(153.001.559.517)
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba</i>	<i>(3.010.146.400)</i>	<i>(1.204.000.000)</i>
<i>Công ty TNHH Sapporo Việt Nam</i>	-	<i>(141.511.368.733)</i>
<i>Khác</i>	-	<i>(10.286.190.784)</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (2)	115.000.000.000	112.000.000.000
Cộng	127.040.000.000	201.831.106.253

(1) Theo quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 16/01/2013 phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2012 -2015 chủ trương thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba. Dự kiến, Tổng công ty sẽ thực hiện thoái vốn đầu tư vào công ty này trong năm 2016.

(2) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số tiền		Kỳ hạn	Lãi suất
	VND	Ngày gửi	Tháng	%/năm
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	45.000.000.000	09/06/2015	13	6,4%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	20.000.000.000	03/11/2015	13	6,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	30.000.000.000	16/11/2015	13	6,0%
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	20.000.000.000	16/11/2015	12	6,5%
Cộng	115.000.000.000			

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các công ty con của Tổng Công ty	357.897.575.725	400.445.613.977
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhôm NEW TOYO	32.020.152.899	5.546.043.801
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	55.954.942.600	31.186.332.368
Công ty CP Hệ thống Phân phối Thuốc lá HN	25.047.859.184	17.355.789.000
Các khách hàng khác	70.141.061.330	78.165.365.781
Cộng	541.061.591.738	532.699.144.927
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu các bên liên quan (1)	357.897.575.725	400.445.613.977

(1) Chi tiết xem Thuyết minh số 33.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp IBOSS	978.312.500	1.044.800.000
Công ty TNHH MTV tinh hoa Quản trị	-	414.216.000
Công ty Cổ phần Phát triển năng lực tổ chức	367.398.000	367.398.000
CN Công ty CP XNK và XD Sông Hồng tại HN (*)	315.314.621	315.314.621
Các đối tượng khác	1.528.605.550	958.980.400
Cộng	5.189.630.671	5.100.709.021

(*) Khoản trả trước cho khối lượng công trình phát sinh thêm cho hạng mục xây lắp công trình nhà số 88 Triệu Việt Vương (sử dụng từ năm 2007) chưa quyết toán.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	25.987.615.255	26.000.239.909
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	67.400.000.002
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	60.000.000.000	67.287.353.425
Công ty Cổ phần Hòa Việt	22.589.774.903	22.589.774.903
Cộng	108.577.390.158	183.277.368.239

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	(1)	270.824.524	1.438.748.887.030
Công ty TNHH Vina Alliance	(2)	573.031.100.540	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	(3)	23.032.961.484	159.719.847.726
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	(4)	44.462.142.525	44.644.763.025
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt		42.000.000.000	42.000.000.000
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc Lá		7.689.407.022	9.441.516.611
Công ty Cổ phần Ngân Sơn		8.169.918.402	7.178.051.932
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt - Tiền		-	6.284.728.878
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki		4.262.386.509	7.802.110.162
Công ty TNHH Sapporo Việt Nam		-	5.179.839.500
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng		3.738.423.173	3.738.423.173
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long		875.276.717	960.219.181
Công ty Cổ phần Hòa Việt		1.208.354.910	1.608.515.752
Công ty Thực phẩm Miền Bắc		18.427.353.425	5.740.000.000
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác Công ty Thuốc lá Thăng Long		51.365.323.130	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long		40.000.000	40.000.000
Các khoản bảo hiểm		1.105.806.712	123.518.015
Lãi dự thu các khoản tiền gửi		2.220.833.333	4.460.614.648
Thuế GTGT được hoàn		9.717.743.759	-
Số dư các khoản tạm ứng		8.432.355.887	7.415.064.732
Số dư khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn		41.000.000	41.000.000
Các đối tượng khác		4.618.133.807	4.372.647.644
Cộng		804.709.345.859	1.749.499.748.009

Trong đó:

- Phải thu các bên liên quan (5) 84.275.972.721 1.477.107.769.166

- (1) Là khoản chi hộ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn về dự án di dời nhà máy chưa quyết toán.
 (2) Theo biên bản thỏa thuận thanh toán ngày 08/07/2015 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty TNHH Vina Alliance cùng nhau thống nhất giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán và thời gian thanh toán như sau:

- Giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán chi tiết như sau:

STT	Nội dung	Số tiền VND
1.	Hợp đồng liên doanh quy định giá trị khu đất 30.972,7 m ² tại 152 Trần Phú, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	1.302.297.441.081
2.	Giá trị phần vốn góp tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vina Alliance	176.000.000.000
3.	Công ty TNHH Vina Alliance đã thanh toán	591.060.000.000
4.	Giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán (1-2-3)	535.237.441.081
5.	Lãi chậm trả năm 2015, Tổng công ty đã ghi nhận	5.084.755.690
6.	Các nghĩa vụ thuế Cơ quan Tổng Công ty đã tạm nộp (chưa lập biên bản đối chiếu với Công ty TNHH Vina Alliance)	32.708.903.769
6.1	Thuế giá trị gia tăng	3.138.185.832
6.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	29.537.639.093
6.3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.078.844
7.	Tổng công ty ghi nhận phải thu Công ty TNHH Vina Alliance (4+5+6)	573.031.100.540

- Thời gian thanh toán:

Công ty TNHH Vina Alliance phải thanh toán toàn bộ số tiền trên trong vòng 90 ngày nhưng không muộn hơn 12 tháng kể từ ngày Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam hoàn tất việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Vina Alliance. Các bên đồng ý rằng việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoàn tất khi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho Công ty TNHH Vina Alliance và nếu Công ty TNHH Vina Alliance không thanh toán theo đúng thỏa thuận sẽ tính lãi bằng 150% mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng theo lãi suất công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Ngày 26/08/2015 Công ty TNHH Vina Alliance đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng công ty đã tính và ghi nhận lãi chậm trả vào doanh thu tài chính 2015 số tiền 5.084.755.690 đồng.

- (3) Phải thu quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp từ lợi nhuận hàng năm để lại từ các công ty TNHH MTV chuyển về quỹ tập trung tại Tổng công ty.
- (4) Tổng công ty và các đối tác có thỏa thuận đồng ý Tổng công ty không tham gia góp vốn đầu tư nữa, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Tổng công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm này Tổng công ty chưa thu được nên đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% số tiền gốc phải thu nói trên.
- (5) Chi tiết xem Thuyết minh số 33.

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Giá gốc	Dự phòng phải thu khó đòi
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	44.462.142.525	44.462.142.525	44.644.763.025	44.644.763.025
Công ty CP Chứng khoán Nhất Việt	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
Công ty Thực phẩm miền Bắc	78.427.353.425	78.427.353.425	-	-
Xí nghiệp Thuốc lá Nghệ Tĩnh	192.808.214	192.808.214	192.808.214	192.808.214
Cộng	165.082.304.164	165.082.304.164	86.837.571.239	86.837.571.239

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	42.443.947.725	-	39.069.279.514	-
Công cụ, dụng cụ	948.499.393	-	1.163.907.669	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	139.030.100	-	-	-
Hàng hóa	334.157.746.640	-	268.041.212.475	-
Hàng gửi đi bán	5.108.721.575	-	32.311.230.615	-
Cộng	382.797.945.433	-	340.662.130.273	-

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Long An	100,00%	100,00%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Bến Tre	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	Hà Nội	100,00%	100,00%	Nghiên cứu kho học, phân tích giám định...
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Đông Nai	76,08%	76,08%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Hà Nội	70,00%	70,00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Hà Nội	57,70%	57,70%	Sản xuất kinh doanh
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	Hà Nội	51,74%	51,74%	Sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm
Công ty Cổ phần Cát Lợi	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị ngành thuốc lá
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty TNHH 2 tv Thuốc lá Hải Phòng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cần Thơ	51,00%	51,00%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất thuốc lá điếu

Chi tiết vốn góp và tỷ lệ vốn góp tương ứng với quyền biểu quyết tại các công ty con như sau:

Tên công ty	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.442.248.817.253	100%	803.468.330.262	100%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	818.352.545.268	100%	218.143.928.275	100%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	100%	66.232.004.460	100%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	94.271.427.885	100%	84.580.714.098	100%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	110.355.619.506	100%	100.889.793.181	100%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	100%	50.368.464.803	100%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	109.323.996.554	100%	98.240.891.274	100%
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	35.314.996.548	100%	33.514.959.711	100%
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	98.051.240.096	100%	96.357.225.000	100%
Công ty Cổ phần Hòa Việt	88.720.810.000	76%	88.720.810.000	76%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	182.569.968.009	100%	115.266.900.000	70%
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	29.628.840.000	70%	29.628.840.000	70%
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	74.004.339.000	57,7%	74.004.339.000	57,7%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	147.452.033.464	52%	147.452.033.464	52%
Công ty Cổ phần Cát Lợi	66.830.400.000	51%	66.830.400.000	51%
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	53.471.587.500	51%	53.471.587.500	51%
Công ty TNHH 2 thành viên Thuốc lá Hải Phòng	25.500.000.000	51%	25.500.000.000	51%
Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	19.418.760.000	51%	19.418.760.000	51%
Công ty TNHH Liên doanh Vina BAT	70.967.280.000	51%	70.967.280.000	51%
Cộng	4.466.482.661.083		2.243.057.261.028	

Tổng công ty tạm thời chưa ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Thực phẩm Miền Bắc từ năm 2009 với số vốn Nhà nước là 67.355.362.780 đồng theo Công văn số 10506/BTC-TCĐN ngày 08/08/2011 của Bộ Tài chính. Đến thời điểm này, Công ty Thực phẩm Miền Bắc đang trong giai đoạn tái cơ cấu, chuyển đổi Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành công ty cổ phần theo chỉ đạo của Chính phủ tại Văn bản số 7319/VPCP-ĐMDN ngày 19/10/2011. Tại ngày 31/12/2015, tổng giá trị tài sản tương ứng với nguồn vốn của Công ty Thực phẩm miền Bắc là 668,3 tỷ đồng, kết quả kinh doanh năm 2015 lỗ 89,5 tỷ đồng, số dư khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2015 là 1.161,5 tỷ đồng. Công ty không còn khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty Thực phẩm miền Bắc tùy thuộc vào kết quả tái cơ cấu của các Bên liên quan.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết(%)	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh VINA TOYO	TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điếu
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điếu
Công ty CP Lương thực TP Colusa-Miliket	TP Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Sản xuất thực phẩm, mỳ ăn liền
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	Đà Lạt, Lâm Đồng	27,92%	27,92%	Sản xuất rượu, bia
Công ty CP TM Hàng không Việt Nam (SATCO)	TP Hà Nội	25,46%	25,46%	Sản xuất nước tinh khiết
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	TP Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa	TP Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nước khoáng

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	%	VND	%
Công ty Liên doanh VINA TOYO	17.219.648.757	50%	17.219.648.757	50%
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	88.407.155.329	30%	88.407.155.329	30%
Công ty CP Lương thực TP Colusa-Miliket	14.400.000.000	20%	14.400.000.000	20%
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	5.854.200.000	27,92%	5.854.200.000	27,92%
Công ty CP TM Hàng không Việt Nam (SATCO)	5.100.000.000	25,46%	5.100.000.000	25,46%
Công ty CP đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	10.000.000.000	20%	10.000.000.000	20%
Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa	2.200.000.000	30%	2.200.000.000	30%
Cộng	143.181.004.086		143.181.004.086	

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Đầu tư chứng khoán	210.853.500.000	51.520.170.000
<i>Công ty Cổ phần Bia Quảng Ngãi</i>	-	16.666.670.000
<i>Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Định</i>	2.353.500.000	2.353.500.000
<i>Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA (1)</i>	32.500.000.000	32.500.000.000
<i>Công ty TNHH Vina Alliance (2)</i>	176.000.000.000	-
Cộng	210.853.500.000	51.520.170.000

- (1) Báo cáo kiểm toán độc lập số 05/2016/BCKT-TC ngày 11/03/2016 về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (gọi tắt là “Lilamaland”) có nội dung lưu ý đến thời điểm 31/12/2015, các dự án hợp tác đầu tư của Công ty CP Bất động sản Lilama với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hoàng Phát (gọi tắt là “Hoàng Phát”) theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/HĐKT/HP-LLML ngày 22/07/2010 đang tạm dừng thực hiện. Hội đồng quản trị hai công ty đã thống nhất Hoàng Phát phải giao lại cho Lilamaland 161 lô đất (phải hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo thiết kế được duyệt). Tuy nhiên, trong 161 GCNQSDĐ đó, Hoàng Phát đã thế chấp 124 lô đất tại Ngân hàng Phương Đông – CN Bạc Liêu. Theo biên bản làm việc ngày 7/1/2016 thì Lilamaland và Hoàng Phát thống nhất phương án Hoàng Phát phải dùng tài sản khác để thế chấp vào đối 124 GCNQSDĐ. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá sự kiện trên và tin tưởng rằng việc không trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP Bất động sản Lilama sẽ không ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Cơ quan văn phòng Tổng công ty.
- (2) Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty TNHH Vina Alliance đã được kiểm toán phản ánh đơn vị này lỗ lũy kế 19.949.642.024 đồng. Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư này 3.989.928.405 đồng.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	149.194.916.392	152.804.508.919
Chi phí sửa chữa lớn	182.754.925	1.205.612.374
Giá trị CCDC chờ phân bổ	63.409.360	346.653.258
Chi phí khác	449.613.671	399.366.668
Cộng	149.890.694.348	154.756.141.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09- DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2015	21.442.168.514	3.096.936.939	38.910.449.555	17.059.499.613	80.509.054.621
Tăng trong kỳ		-	1.359.790.000	1.612.375.600	2.972.165.600
Mua sắm trong kỳ	-	-	1.359.790.000	1.612.375.600	2.972.165.600
Giảm trong kỳ		-	-	32.000.000	32.000.000
Thanh lý	-	-	-	32.000.000	-
Tại 31/12/2015	21.442.168.514	3.096.936.939	40.270.239.555	18.639.875.213	83.449.220.221
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2015	10.200.601.607	1.133.850.317	34.987.567.508	14.711.313.392	61.033.332.824
Tăng trong kỳ	1.405.112.208	234.715.388	1.575.336.367	1.246.644.677	4.461.808.640
Khấu hao trong kỳ	1.405.112.208	234.715.388	1.575.336.367	1.246.644.677	4.461.808.640
Giảm trong kỳ	-	-	-	32.000.000	32.000.000
Thanh lý	-	-	-	32.000.000	32.000.000
Tại 31/12/2015	11.605.713.815	1.368.565.705	36.562.903.875	15.925.958.069	65.463.141.464
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2015	11.241.566.907	1.963.086.622	3.922.882.047	2.348.186.221	19.475.721.797
Tại 31/12/2015	9.836.454.699	1.728.371.234	3.707.335.680	2.713.917.144	17.986.078.757

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015 là: 50.212.305.404 đồng.

18. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Thương hiệu	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2015	1.201.333.476.162	2.374.400.408	1.250.000.000	1.204.957.876.570
Tăng trong năm	-	87.436.000	25.300.000.000	25.387.436.000
Đầu tư, mua sắm	-	87.436.000	25.300.000.000	25.387.436.000
Giảm trong năm	1.197.251.244.962			1.197.251.244.962
Thanh lý	1.197.251.244.962	-	-	1.197.251.244.962
Tại 31/12/2015	4.082.231.200	2.461.836.408	26.550.000.000	33.094.067.608
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2015	-	2.374.400.408	1.166.666.656	3.541.067.064
Tăng trong năm	-	1.958.692	61.296.296	63.254.988
Khấu hao trong năm	-	1.958.692	61.296.296	63.254.988
Tại 31/12/2015	-	2.376.359.100	1.227.962.952	3.604.322.052
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2015	1.201.333.476.162	-	83.333.344	1.201.416.809.506
Tại 31/12/2015	4.082.231.200	85.477.308	25.322.037.048	29.489.745.556

Nguyên giá quyền sử dụng 30.972,7 m² đất tại số 152 Trần Phú, phường 4, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh là 1.197.251.244.962 đồng được ghi nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài ngày 19/01/2009 của Ủy ban Nhân dân thành Phố Hồ Chí Minh. Theo Công văn số 1076/TTg-KTN ngày 18/07/2013 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Tổng công ty được góp vốn vào Công ty TNHH Vina Alliance bằng quyền sử dụng đất nói trên. Ngày 28/06/2015 Công ty TNHH Vina Alliance đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất trên.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Flaro Industries Pte, Ltd	49.544.371.580	49.544.371.580	-	-
Japan Tobacco Inc.	20.882.545.578	20.882.545.578	12.633.522.797	12.633.522.797
Các bên liên quan (*)	399.166.810.675	399.166.810.675	298.591.933.201	298.591.933.201
Các đối tượng khác	209.552.649.573	209.552.649.573	190.494.145.041	189.900.020.841
Cộng	679.146.377.406	679.146.377.406	501.719.601.039	501.125.476.839

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 33.

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Vina Alliance (1)	-	591.060.000.000
Dự án 235 Nguyễn Trãi (2)	2.958.007.680	2.947.603.327
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.120.489.459	853.322.757
Phải trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN (3)	2.522.127.795	672.999.342.854
Khác	3.365.665.722	3.515.736.690
Cộng	9.966.290.656	1.271.376.005.628

- (1) Số dư tại ngày 01/01/2015 phản ánh số tiền Công ty TNHH Vina Alliance ứng trước cho Tổng công ty có đủ nguồn tiền nộp vào Kho bạc Nhà nước TP. Hồ Chí Minh để mua lại quyền sử dụng đất lâu dài khu đất 152 Trần Phú, quận 5, TP. Hồ Chí Minh được Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh định giá là 1.120.939.118.295 đồng. *Chi tiết tại mục 2 thuyết minh số 10.*
- (2) Lãi tiền gửi ngân hàng phải trả cho các bên từ khoản tiền đặt cọc của dự án 235 Nguyễn Trãi, Hà Nội.
- (3) Phản ánh số dư phải nộp bổ sung theo quyết toán về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương từ nguồn lợi nhuận năm 2014 của Tổng Công ty.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Khoản vay tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay số 0085/KH/13NH ngày 10/04/2013, số tiền vay là 1.700.000 USD, lãi suất 2,8%/ năm và thời hạn vay là 45 ngày để thanh toán hàng hóa nhập khẩu của Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015		Phát sinh trong kỳ		31/12/2015	
	Dư nợ	Dư có	Phải nộp	Đã nộp	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.720.375.758	273.052.346.800	274.762.655.285	-	10.067.273
- Công ty Thương mại Thuốc lá	-	1.702.193.940	166.367.439.472	168.069.633.412	-	-
- Công ty Thương mại miền Nam	-	-	1.802.529.507	1.802.529.507	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	104.872.310.548	104.872.310.548	-	-
- Trung tâm đào tạo Vinataba	-	18.181.818	10.067.273	18.181.818	-	10.067.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	4.474.900.722	-	68.207.015.469	59.992.050.967	-	3.740.063.780
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	54.242.285.312	54.242.285.312	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	54.242.285.312	54.242.285.312	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.411.097.239	117.944.042.853	122.355.140.092	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	4.411.097.239	117.944.042.853	122.355.140.092	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.474.115.375	1.474.115.375	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	1.474.115.375	1.474.115.375	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	94.060.195	439.253.863	6.562.219.392	5.246.088.793	270.672.261	1.931.996.528
- Cơ quan Văn phòng	-	318.814.548	5.887.514.804	4.384.919.971	-	1.821.409.381
- Công ty Thương mại Thuốc lá	-	45.794.499	198.051.589	210.103.660	-	33.742.428
- Công ty Thương mại miền Nam	-	46.828.416	84.728.774	326.828.399	195.271.209	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	94.060.195	-	346.036.375	262.244.563	75.401.052	65.132.669
- Trung tâm đào tạo Vinataba	-	27.816.400	45.887.850	61.992.200	-	11.712.050
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	-	834.496.697	834.496.697	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	834.496.697	834.496.697	-	-
Thuế môn bài	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
- Công ty Thương mại Thuốc lá	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
- Công ty Thương mại miền Nam	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (2)	-	61.357.968.935	-	-	-	61.357.968.935
Cộng	4.568.960.917	67.928.695.795	522.327.521.898	518.917.832.521	270.672.261	67.040.096.516

Trong đó		
- Số thuế phải nộp	6.570.726.860	5.682.127.581
- Số thuế phải thu	4.568.960.917	270.672.261
- Các khoản phải nộp khác	61.357.968.935	61.357.968.935

(1) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2015 tại các đơn vị:

- Cơ quan văn phòng Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	56.901.653.860
- Công ty Thương mại miền Nam	777.155.947
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	7.669.753.921
- Công ty Thương mại Thuốc lá	2.858.451.741

Cộng 68.207.015.469

(2) Chi tiết phải trả Quỹ Hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp theo điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước:

- Phân phối lại lợi nhuận năm 2014 của Công ty mẹ	60.497.767.657
- Phân phối lại lợi nhuận năm 2013 của Công ty TNHH MTV theo quỹ tiền lương thực hiện	860.201.278

Cộng 61.357.968.935

23. VỐN QUỸ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Tại ngày 01/01/2015	3.878.400.000.000	180.470.135.371	359.715.403.004	20.901.612.718	219.328.970.661
Lãi trong năm	-	-	-	-	611.738.163.813
Tăng vốn	3.070.364.012.306	-	(498.978.600.786)	(20.661.219.296)	-
Tăng khác	-	-	-	175.329.744	-
Nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	(399.944.464.205)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2014 (1)	-	-	166.044.741.064	-	(194.617.172.314)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	(26.781.543.282)	-	28.774.043.282
Giảm khác (2)	-	-	-	-	(7.090.947.830)
Tại ngày 31/12/2015	6.948.764.012.306	180.470.135.371	-	415.723.166	258.188.593.407

- (1) Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Quyết định số 149/QĐ-TL/VN ngày 21/03/2016 về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các Quỹ năm 2014 của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Chi tiết như sau:

	Lợi nhuận phân phối VND	Số đã thực hiện phân phối VND	Số trích bổ sung năm 2015 VND
Chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	358.865.297.900	295.845.402.448	63.019.895.452
Trích quỹ đầu tư phát triển	166.044.741.064	26.781.543.282	139.263.197.782
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	28.572.431.250	1.992.500.000	26.579.931.250

- (2) Quyết định số 206/QĐ - KTSTQ ngày 29/07/2015 của Cục kiểm tra sau thông quan - Tổng cục Hải Quan về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Do Công ty khai sai mã một số mặt hàng Giấy bia in bao bì thuốc lá nhập khẩu dẫn đến làm thiếu số thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng phải nộp với số tiền là 7.800.042.629 đồng.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán thuốc lá điếu	3.326.415.113.411	3.427.344.572.295
Doanh thu bán hàng hóa khác	1.756.026.084.337	1.793.754.734.064
Cộng doanh thu	5.082.441.197.748	5.221.099.306.359
<i>Các khoản giảm trừ</i>	<i>9.729.375.022</i>	<i>125.306.984</i>
- Hàng bán bị trả lại	9.729.375.022	125.306.984
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.072.711.822.726	5.220.973.999.375
<i>Trong đó:</i>		
- Giao dịch các bên liên quan (1)	1.332.012.222.163	1.600.570.138.963

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 31.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn thuốc lá điếu	3.128.189.689.456	3.235.569.176.045
Giá vốn hàng hóa khác	1.703.564.909.662	1.737.614.803.013
Cộng	4.831.754.599.118	4.973.183.979.058

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.849.112.192	56.596.452.446
Lãi đầu từ trái phiếu, tín phiếu	91.177.195.130	5.045.391.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	432.911.795.795	471.347.656.370
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.684.790.476	71.471.125
Doanh thu hoạt động tài chính khác	68.340.641.471	93.111.127.678
Cộng	666.963.535.064	626.172.098.619

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	223.889.406	94.513.986
Dự phòng đầu tư tài chính	5.795.954.385	1.535.175.557
Hoàn nhập dự phòng	(143.889.362.917)	(4.815.623.917)
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.950.781.159	1.418.259.004
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	580.392.456	74.007.450
Cộng	(130.338.345.511)	(1.693.667.920)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân công	23.037.482.927	26.599.164.645
Chi phí nguyên vật liệu	4.147.153.932	2.511.645.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	948.914.642	1.053.035.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.746.632.365	60.821.632.160
Chi phí bằng tiền khác	30.932.346.813	28.139.107.380
Cộng	115.812.530.679	119.124.585.702

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân công	120.042.276.126	102.821.749.686
Chi phí nguyên vật liệu	7.239.435.558	7.882.083.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.576.148.986	4.957.212.703
Phí và lệ phí khác	2.982.315.634	1.607.093.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.949.693.263	27.763.241.823
Chi phí bằng tiền khác	80.952.204.906	76.053.823.611
Dự phòng phải thu khó đòi	78.244.732.925	2.091.886.312
Cộng	313.986.807.398	223.177.091.480

30. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân công	143.079.759.053	128.952.914.331
Chi phí nguyên vật liệu	11.386.589.490	10.393.729.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.525.063.628	6.010.248.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.696.325.628	119.884.408.342
Chi phí bằng tiền khác	114.866.867.353	74.968.490.038
Dự phòng phải thu khó đòi	78.244.732.925	2.091.886.312
Cộng	429.799.338.077	342.301.677.182

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Chênh lệch tài sản góp vốn vào Vina Alliance (1)	52.022.119.877	-
Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn vào Vina - BAT	-	49.453.658.875
Khác	6.987.371.417	1.263.219.210
Cộng thu nhập khác	59.009.491.294	50.716.878.085
Chi phí khác		
Khác	4.768.842.028	2.374.478.239
Cộng chi phí khác	4.768.842.028	2.374.478.239
Lợi nhuận khác	54.240.649.266	48.342.399.846

(1) Chi tiết chênh lệch tài sản góp vốn vào Vina Alliance:

Thu nhập ghi nhận phải thu Vina Alliance	1.302.297.441.081
Chi phí ghi nhận	1.250.275.321.204
<i>Trong đó:</i>	
- Giá trị quyền sử dụng đất	1.197.251.244.962
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	53.024.076.242
Chênh lệch ghi nhận thu nhập khác	52.022.119.877

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	662.700.415.372	581.696.509.520
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ thu nhập không chịu thuế	433.064.388.454	474.304.965.671
Cổ tức lợi nhuận được chia	432.911.795.795	383.826.036.667
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	152.592.659	674.529.295
Điều chỉnh theo KTNN	-	89.804.399.709
Các khoản chi phí không được trừ	80.395.861.575	36.548.770.414
Chi phí không được trừ	2.075.047.564	825.740.008
Trích lập dự phòng phải thu Công ty Thực phẩm	78.427.353.425	-
Trích lập dự phòng phải thu Công ty CP Chứng	-	29.400.000.000
Trích lập dự phòng phải thu Công ty CP Bảo hiểm	-	5.105.753.425
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	(182.620.500)	(460.990.400)
Điều chỉnh tăng chi phí tính thuế phải trả Công ty	(690.360.000)	-
Tình hoa quản trị (do đã loại trừ khỏi chi phí tính thuế năm 2011 theo Biên bản thanh tra của Tổng cục thuế)		
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	674.529.295	282.241.407
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ	91.898.958	-
Các khoản nộp phạt thuế	12.833	1.396.025.974
Thu nhập chịu thuế	310.031.888.493	143.940.314.263
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	68.207.015.469	31.666.869.138
Điều chỉnh KTNN	-	532.588.771
Cộng	68.207.015.469	32.199.457.909

33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng công ty có giao dịch và số dư với các bên như sau:

Số dư các bên liên quan:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	258.633.663.812	238.119.979.712
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	5.665.731.924	51.251.291.438
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	22.363.047.580	40.540.549.010
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	40.558.117.537	41.176.810.457
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	422.627.744	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	69.675.789	473.833.143
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.599.186.197	3.481.912.550
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	467.500	30.500.000
Công ty Cổ phần Hoà Việt	-	3.813.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	25.061.201.922	13.312.949.752
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	-	47.000.000
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Đà Nẵng	-	198.083.888
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	520.470.720	11.703.201.027
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	-	100.000.000
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	3.385.000	5.690.000
Cộng	357.897.575.725	400.445.613.977
Trả trước người bán		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	2.728.000
Lợi nhuận phải thu về quỹ SXDNTW		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	135.222.435.941
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	2.700.329.337
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	1.705.191.480	3.423.350.370
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	432.207.537
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	10.472.448.974	7.180.736.971
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	1.202.850.919
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	616.036.044
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.861.911.720	1.694.753.248
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	-	814.609.269
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	6.993.409.350	6.432.538.090

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	270.824.524	1.438.748.887.030
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	52.240.599.847	960.219.181
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	836.058.334	836.058.334
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	80.000.000	96.534.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	40.000.000	40.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	7.689.407.022	9.441.516.611
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	8.169.918.402	7.178.051.932
Công ty Cổ phần Hoà Việt	1.208.354.910	1.608.515.752
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	3.738.423.173	3.738.423.173
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	4.262.386.509	3.539.723.653
Công ty TNHH Sapporo Việt Nam	-	5.179.839.500
Công ty Thực phẩm miền Bắc	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	84.275.972.721	1.477.107.769.166
Phải thu khác dài hạn		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.995.134.885	6.619.983.776
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	25.987.615.255	26.000.239.909
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	67.400.000.002
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	60.000.000.000	67.287.353.425
Công ty Cổ phần Hòa Việt	22.589.774.903	22.589.774.903
Cộng phải thu về cho vay ngắn hạn	108.577.390.158	183.277.368.239
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	184.522.374.359	124.463.266.980
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	83.099.916.863	58.538.241.851
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	49.775.000.000	45.100.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	48.125.000.000	59.125.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	5.797.558.000	2.187.900.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	22.846.442.200	4.003.564.510
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	383.650.436	1.693.229.022
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	71.610.000
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	1.884.086.494	1.599.018.702
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	23.308.462
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	-	152.093.750
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Đà Nẵng	2.441.713.335	1.634.699.924
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	291.068.988	-
Cộng phải trả người bán ngắn hạn	399.166.810.675	298.591.933.201

Giao dịch các bên liên quan:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	435.961.410.081	460.410.610.800
Công ty Cổ phần Cát Lợi	379.413.573.993	560.318.085.164
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	251.205.942.158	247.567.768.815
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	184.794.444.434	171.664.139.316
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	35.892.954.336	33.659.825.631
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	12.136.931.749	53.459.981.823
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.371.300.859	6.876.733.386
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	8.905.400.523	51.940.915.377
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	4.826.409.179	3.615.537.131
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.965.309.269	3.639.271.603
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	3.644.778.244	2.874.258.627
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Đà Nẵng	1.045.060.959	1.337.883.985
Công ty Cổ phần Hoà Việt	269.408.180	238.287.087
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	176.159.796	74.836.181
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	170.548.632	64.136.364
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	57.376.363	47.674.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	49.547.955	12.700.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	46.847.272	33.549.273
Công ty TNHH LD VINATABA - BAT	42.318.181	2.536.404.218
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	35.530.000	15.722.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	970.000	181.818.182
Cộng	1.332.012.222.163	1.600.570.138.963

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.663.566.220.528	1.718.716.280.298
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	470.169.496.596	455.870.158.321
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	462.771.299.500	447.444.759.356
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	418.721.763.281	453.315.840.128
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	35.420.842.872	27.769.536.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	23.946.273.300	21.271.450.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	21.983.855.550	17.231.987.600
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Đà Nẵng	16.272.312.520	13.925.221.877
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	12.648.822.240	12.939.431.390
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	7.694.409.200	5.125.504.525
Công ty Cổ phần Cát Lợi	7.104.794.000	72.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	6.976.557.789	7.601.021.419
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	373.142.310	-
Công ty TNHH LD VINATABA - BAT	229.350.000	-
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	220.414.178	26.029.929
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	-	32.914.157
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	-	207.316.788

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi vay nhận được, cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	88.217.613.623	4.125.249.313
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.417.316.414	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	1.705.191.480	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.291.712.003	-
Công ty Liên doanh VINA_BAT	48.763.334.420	-
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	-	1.752.109.589
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	8.121.053.782	8.314.049.604
Công ty Cổ phần Hoà Việt	1.208.354.910	19.209.207.352
Công ty Cổ phần Cát Lợi	23.399.530.441	20.050.329.969
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	6.282.562.500	6.284.728.878
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	7.449.523.600	8.416.177.500
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	-	10.666.237.365
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	55.838.206.283	69.782.932.964
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	3.539.723.653
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	3.291.490.524	1.651.619.264
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Định	-	462.176.761
Công ty CP Nước giải khát Hàng không SASCO	-	446.250.000
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina ToYo	2.150.000.000	3.060.000.000
Tổng Công ty CP Bảo Minh	-	5.085.391.000
Công ty CP Colusa- Miliket	2.880.000.000	3.456.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt	418.573.559	627.860.338
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	-	5.400.000.000
Công ty CP Bất động Sản LILAMA	-	1.624.106.250
Công ty TNHH LD BAT Vinataba	167.335.546.786	229.287.171.525

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 20,2 tỷ đồng để mua TSCĐ trong năm nhưng chưa được thanh toán, vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

35. THUYẾT MINH THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá. Doanh thu của mỗi hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá được trình bày tại mỗi báo cáo của đơn vị hạch toán phụ thuộc là các Chi nhánh của Tổng công ty.

Về mặt địa lý, Tổng công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Đơn vị hạch toán phụ thuộc) phát sinh nghiệp vụ xuất khẩu các sản phẩm thuốc lá đã được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của đơn vị này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng công ty.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG KHÔNG HỦY NGANG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Trong vòng một năm (Năm 2015)	3.571.964.940	3.571.964.940
Từ năm hai đến năm thứ năm (2016 - 2019)	14.287.859.760	14.287.859.760
Sau năm thứ năm	131.335.091.692	136.925.322.845
Cộng	149.194.916.392	154.785.147.545

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 2.943,40m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt với thời hạn thuê 45 năm theo Hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HĐTVP giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê từ khi nhận bàn giao cho đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời hạn thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến việc ký hợp đồng dài hạn.

37. ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2012-2015

Theo Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 16/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2012 – 2015 và ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh đề án tái cơ cấu Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2012-2015 với một số nội dung cơ bản như sau:

- a) Kế hoạch sắp xếp đơn vị thành viên của Tổng công ty như sau:
- Giữ nguyên Công ty TNHH một thành viên Viện Kinh tế Kỹ thuật thuốc lá và chuyển thành doanh nghiệp khoa học công nghệ.
 - Tổ chức lại các công ty thuốc lá: Thăng Long, Thanh Hóa, Bắc Sơn, Đà Nẵng hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Trong đó, Công ty Thuốc lá Thăng Long là công ty mẹ.
 - Tổ chức lại các công ty thuốc lá: Sài Gòn, Cửu Long, An Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Long An hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Trong đó, Công ty Thuốc lá Sài Gòn là công ty mẹ.
 - Cơ cấu lại Công ty Thực phẩm Miền Bắc và chuyển thành Công ty cổ phần, Tổng công ty nắm giữ 30% vốn điều lệ thực hiện năm 2013.

- Duy trì hai đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ là Công ty Thương mại miền Nam và Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá.
- b) Kế hoạch thoái vốn của Tổng công ty như sau:
 - Thoái vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Hòa Việt, Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng. Sau khi thoái vốn, Tổng công ty nắm giữ 50% vốn điều lệ.
 - Các công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Sài Gòn, Thuốc lá Thăng Long, Thuốc lá Bắc Sơn, Thuốc lá Thanh Hóa và Viện Kinh tế Kỹ thuật thuốc lá tiếp tục nắm giữ phần vốn đã đầu tư tại các Công ty cổ phần Hòa Việt, Ngân Sơn, Cát Lợi.
 - Tổng công ty thoái hết vốn tại: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi, Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh, Công ty Cổ phần Bất động sản Thăng Long, Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba, Công ty cổ phần Vinawa.
- c) Cơ cấu lại khoản đầu tư của Tổng công ty như sau:
 - Mua lại phần vốn của đối tác nước ngoài tại Công ty TNHH Liên doanh Nguyễn Du, chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty và sử dụng để làm trụ sở của Tổng công ty.
 - Chuyển nhượng phần vốn của Tổng công ty tại Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị và tổ chức lại Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki theo quy định của pháp luật.
 - Chuyển nhượng mảng sản xuất kinh doanh nguyên liệu của Công ty Thuốc lá Bến Tre sang Công ty Cổ phần Hòa Việt.
 - Việc thoái vốn Nhà nước tại Công ty TNHH Vina Alliance thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính Phủ.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 166/QĐ – TTg ngày 16/01/2013 và công văn số 663/TTg – ĐMDN ngày 13/05/2015 đối với những nội dung chưa hoàn thành; xây dựng Đề án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam với thời điểm xác định doanh nghiệp là ngày 01/07/2016 Nhà nước giữ 65% vốn điều lệ và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Ngoài sự kiện trên không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

39. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 19/08/2015, Công ty Cổ phần Ngân Sơn (“Công ty”) xảy ra hỏa hoạn tại kho hàng hóa đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá lá, thuốc lá lá đã tách cọng và tài sản là kho chứa với giá gốc ước tính được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng, bao gồm giá trị hàng hóa và tài sản của Công ty và hàng hóa của khách hàng gửi kho Công ty. Toàn bộ giá trị tổn thất do hỏa hoạn nói trên đã được mua bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt tại Tổng công ty cổ phần Bảo Minh -

12160
 NG CÓN
 HƯOC
 17/11
 12/15

Bảo Minh Bắc Ninh theo hợp đồng bảo hiểm số AD0011/15CB24108 ngày 19/04/2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bảo Minh thực hiện chuyển tiền bồi thường cho Công ty là 100 tỷ đồng bao gồm: Bồi thường lần 1 ngày 01/12/2015 số tiền 50 tỷ đồng và đợt 2 ngày 04/02/2016 số tiền 50 tỷ đồng. Hiện nay, Công ty đang tiếp tục làm việc với Bảo Minh cũng như các bên liên quan tính toán và xác định số tiền bồi thường chính thức cho Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng ảnh hưởng của sự kiện hỏa hoạn ngày 19/08/2015 để ghi nhận một khoản chi phí dự phòng khoảng 62,88 tỷ đồng. Các số liệu và thông tin liên quan đến sự kiện hỏa hoạn ngày 19/08/2015 đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại khi có số liệu bồi thường chính thức được các bên có liên quan thống nhất.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu ngày 31/12/2014 chuyển sang đã được Công ty kiểm toán An Việt (Trước đây là Công ty TNHH Kiểm toán An Phú) kiểm toán. Một chỉ tiêu đã được điều chỉnh, trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cùng với kết quả điều chỉnh/phân loại theo Biên bản của các cơ quan quản lý có thẩm quyền để phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay. Các chỉ tiêu được điều chỉnh lại như sau:

Điều chỉnh lại Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số	01/01/2015	Điều chỉnh	01/01/2015
		VND	VND	Trình bày lại VND
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.660.719.743.000	88.780.005.009	1.749.499.748.009
2. Hàng tồn kho	141	340.651.737.514	10.392.759	340.662.130.273
3. Thuế GTGT được khấu trừ	152	138.173.384.435	(13.130.000)	138.160.254.435
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.090.642.580	(521.681.663)	4.568.960.917
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở	242	53.024.076.242	255.642.178	53.279.718.420
6. Chi phí trả trước dài hạn	261	154.409.641.219	346.500.000	154.756.141.219

NGUỒN VỐN	Mã số	01/01/2015	Điều chỉnh	01/01/2015
		VND	VND	Trình bày lại VND
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	501.765.760.239	(46.159.200)	501.719.601.039
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.538.984.432	61.389.711.363	67.928.695.795
3. Phải trả người lao động	314	47.969.218.384	(802.774.269)	47.166.444.115
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	31.561.421.795	1.524.500.000	33.085.921.795
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	332.933.859.722	26.781.543.282	359.715.403.004
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	219.318.063.554	10.907.107	219.328.970.661

Điều chỉnh kết quả kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014		
		Năm 2014	Điều chỉnh	Trình bày lại
		VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.220.968.006.359	131.300.000	5.221.099.306.359
2. Giá vốn hàng bán	11	4.973.049.941.817	134.037.241	4.973.183.979.058
3. Doanh thu hoạt động tài chính	21	538.284.037.316	87.888.061.303	626.172.098.619
4. Chi phí bán hàng	25	119.592.585.702	(468.000.000)	119.124.585.702
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	224.582.007.927	(1.404.916.447)	223.177.091.480
6. Thu nhập khác	31	50.670.718.885	46.159.200	50.716.878.085
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.666.869.139	532.588.770	32.199.457.909

V. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến người đọc Báo cáo một số nội dung được trình bày tại phần Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo: Thuyết minh số 6 liên quan đến kế hoạch thanh lý khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thương mại & Đầu tư VINATABA; Thuyết minh số 10 (mục số 2) liên quan đến việc ghi nhận các giao dịch liên quan đối với Công ty TNHH Vina Alliance (Dự án 152 Trần Phú, Hồ Chí Minh); Thuyết minh số 11 liên quan đến dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và Thuyết minh số 13 liên quan đến việc Tổng công ty tạm thời chưa ghi nhận khoản vốn đầu tư tại Công ty Thực phẩm Miền Bắc do công ty này đang trong quá trình tái cơ cấu.”

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Công Thương;
- Hội đồng thành viên;
- Ban Tổng giám đốc;
- Các phòng: TCKT, ĐN;
- Lưu: VT, VPHĐTV.



NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Vũ Văn Cường